

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN  
HẢI DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Thắng Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sừ	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (Từ nhiệm ngày 11/01/2021)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn,  
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Đào Văn Dũng**

**Giám đốc**

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Số: 46/VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán độc lập số 0635/VN1A-HN-BC ngày 12/03/2020 có ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021*

A blue ink signature of Đặng Thị Minh Hạnh.

**Đặng Thị Minh Hạnh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.423.085.565</b>	<b>26.564.328.576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.669.148.141</b>	<b>4.832.570.403</b>
1. Tiền	111	4	5.669.148.141	4.832.570.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.589.132.610</b>	<b>10.946.802.990</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.984.098.710	12.148.771.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.273.000	24.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	-	193.071.230
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.491.239.100)	(1.419.039.950)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>6.612.196.054</b>	<b>10.772.922.443</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.612.196.054	10.772.922.443
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>552.608.760</b>	<b>12.032.740</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	22.922.020	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.686.740	12.032.740
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.904.183.742</b>	<b>58.552.554.450</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.072.549.740</b>	<b>13.164.924.839</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	14.072.549.740	13.164.924.839
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.115.118.175</b>	<b>24.738.909.713</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.856.671.170	7.699.216.134
- Nguyên giá	222		32.703.692.376	29.589.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.847.021.206)	(21.890.494.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	23.258.447.005	17.039.693.579
- Nguyên giá	228		46.645.009.294	48.028.577.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.386.562.289)	(30.988.884.116)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>9.107.002.310</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.107.002.310
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.716.515.827</b>	<b>11.541.717.588</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.768.379.471	295.998.229
2. Lợi thế thương mại	269	12	9.948.136.356	11.245.719.359
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>90.327.269.307</b>	<b>85.116.883.026</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.235.591.771</b>	<b>47.585.039.461</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.273.324.768</b>	<b>37.154.273.831</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.349.253.961	2.412.992.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.797.000	152.866.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.172.283.814	18.373.819.532
4. Phải trả người lao động	314		2.348.817.081	2.409.808.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	981.221.231	1.361.422.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		103.531.473	176.057.773
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	400.000.000	3.628.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	11.597.606.000	8.006.143.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		266.814.208	633.162.657
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.962.267.003</b>	<b>10.430.765.630</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	8.400.000.000	3.544.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		337.200.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	3.225.067.003	6.886.765.630
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.091.677.536</b>	<b>37.531.843.565</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>43.091.677.536</b>	<b>37.531.843.565</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	22.342.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.462.456.749	4.880.168.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.302.510.820	290.673.082
- LNST chưa phân phối năm này	421b		6.159.945.929	4.589.495.238
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.040.787	1.152.745
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>90.327.269.307</b>	<b>85.116.883.026</b>



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc  
Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	79.790.171.733	115.457.716.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79.790.171.733	115.457.716.413
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	64.502.221.146	89.494.366.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.287.950.587	25.963.349.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	422.232.988	390.182.433
7. Chi phí tài chính	22	25	1.045.452.877	1.031.490.900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.045.452.877	1.031.490.900
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	3.772.275.469	5.197.937.598
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.645.086.513	12.989.828.250
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.247.368.716	7.134.275.608
12. Thu nhập khác	31	27	6.965.233.021	105.715.174
13. Chi phí khác	32		396.266.970	819.688.695
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.568.966.051	(713.973.521)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.816.334.767	6.420.302.087
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.319.300.796	1.830.838.128
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		337.200.000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.159.833.971	4.589.463.959
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.159.945.929	4.589.495.238
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(111.958)	(31.279)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.888	1.223



Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.816.334.767	6.420.302.087
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.982.846.559	4.684.158.955
- Các khoản dự phòng	03	1.963.523	619.159.694
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(797.758.269)	(390.182.433)
- Chi phí lãi vay	06	1.045.452.877	1.031.490.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.048.839.457	12.364.929.203
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	4.129.209.417	(28.115.480)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	4.160.726.389	3.575.594.322
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.536.641.282)	(5.349.805.875)
- Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12	1.909.282.051	1.519.409.468
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.294.170.377)	(1.161.692.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(776.467.999)	(2.489.293.676)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(954.922.553)	(1.291.309.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.685.855.103	7.139.716.104
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.034.129.629)	(2.004.440.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.544.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.852.264	7.558.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.477.277.365)	(1.996.882.258)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.900.000.000	4.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.272.000.000)	(9.628.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.628.000.000	(5.628.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.836.577.738	(485.166.154)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.832.570.403	5.317.736.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.669.148.141	4.832.570.403



Đào Văn Dũng  
Giám đốc  
Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó, công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 157 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 209 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty bao gồm công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31/12/2020 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Thái Nguyên	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*Đối với tài sản và nợ phải trả, Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và chi phí dự phòng phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, các chi phí khác đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến việc giải phóng mặt bằng của diện tích đất thuê trả tiền hàng năm tại xã Tân Long, huyện Đông Hải, tỉnh Thái Nguyên để sử dụng vào mục đích khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị.
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang - Cổ đông chính

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	420.992.167	536.860.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.248.155.974	4.295.709.933
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.669.148.141</u></b>	<b><u>4.832.570.403</u></b>

**Ghi chú:**

- (i) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Thạch với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Thương mại & Vận tải Đức Minh	1.135.046.750	2.427.014.000
Công ty TNHH Hưng Hoà	1.066.691.350	1.303.477.150
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	688.156.012	1.575.306.012
Công ty CP XD công trình Thành An	531.294.600	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quang Huy Hải Dương	472.279.000	1.279.418.000
Các đối tượng khác	3.090.630.998	5.563.556.548
<b>Cộng</b>	<b><u>6.984.098.710</u></b>	<b><u>12.148.771.710</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	-	<b>193.071.230</b>	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	193.071.230	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.072.549.740</b>	-	<b>13.164.924.839</b>	-
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	14.072.549.740	-	13.164.924.839	-

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.607.959.500</b>	<b>116.720.400</b>	<b>1.579.331.000</b>	<b>160.291.050</b>
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
Công ty CP Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
Khách hàng khác	676.127.000	116.720.400	647.498.500	160.291.050

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	523.001.595	-	473.917.014	-
Công cụ, dụng cụ	18.369.845	-	23.227.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.587.180	-	55.983.612	-
Thành phẩm	6.034.237.434	-	10.219.794.782	-
<b>Cộng</b>	<b>6.612.196.054</b>	-	<b>10.772.922.443</b>	-

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>22.922.020</b>	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.922.020	-
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.768.379.471</b>	<b>295.998.229</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	255.175.008
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (i)	8.768.379.471	-
Chi phí khác	-	40.823.221

**Ghi chú:**

- (i) Phân ánh chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 38.096,9 m<sup>2</sup> đất tại xã Tân Long, huyện Đông Hải, tỉnh Thái Nguyên để phục vụ Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Hang Trai 2; trong đó có 30.592,5 m<sup>2</sup> chưa thực hiện xong thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.980.145.545	19.302.338.893	2.047.123.650	260.102.396	29.589.710.484
Mua trong năm	-	7.600.000.000	-	-	7.600.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	200.900.000	-	-	-	200.900.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.226.753.113)	(460.164.995)	-	(4.686.918.108)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.181.045.545</b>	<b>22.675.585.780</b>	<b>1.586.958.655</b>	<b>260.102.396</b>	<b>32.703.692.376</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.932.713.961	13.125.114.323	1.572.563.670	260.102.396	21.890.494.350
Khấu hao trong năm	260.315.705	2.183.230.990	171.787.186	-	2.615.333.881
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.300.900.945)	(357.906.080)	-	(3.658.807.025)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.193.029.666</b>	<b>12.007.444.368</b>	<b>1.386.444.776</b>	<b>260.102.396</b>	<b>20.847.021.206</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	1.047.431.584	6.177.224.570	474.559.980	-	7.699.216.134
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>988.015.879</b>	<b>10.668.141.412</b>	<b>200.513.879</b>	<b>-</b>	<b>11.856.671.170</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 11.284.723.191 VND (tại ngày 01/01/2020 là 13.108.232.604 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.199.741.814 VND (tại ngày 31/12/2019 là 4.409.274.326 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	33.135.669.065	14.892.908.630	48.028.577.695
Tăng trong năm	7.597.692.000	-	7.597.692.000
Giảm khác (i)	(8.981.260.401)	-	(8.981.260.401)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.752.100.664</b>	<b>14.892.908.630</b>	<b>46.645.009.294</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	18.031.119.589	12.957.764.527	30.988.884.116
Khấu hao trong năm	864.837.875	514.100.699	1.378.938.574
Giảm khác (i)	(8.981.260.401)	-	(8.981.260.401)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.914.697.063</b>	<b>13.471.865.226</b>	<b>23.386.562.289</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	15.104.549.476	1.935.144.103	17.039.693.579
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.837.403.601</b>	<b>1.421.043.404</b>	<b>23.258.447.005</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.993.432.469 VND (tại ngày 01/01/2020 là 16.012.208.058 VND).

**Ghi chú:**

- (i) Điều chỉnh giảm tài sản cố định vô hình - quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đã hết hạn giấy phép khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Số cuối năm</u>
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày đầu năm	12.975.830.030
Tại ngày cuối năm	<u>12.975.830.030</u>
<b>HAO MÒN</b>	
Tại ngày đầu năm	1.730.110.671
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.297.583.003
Tại ngày cuối năm	<u>3.027.693.674</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>11.245.719.359</u>
Tại ngày cuối năm	<u>9.948.136.356</u>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<u>1.349.253.961</u>	<u>1.349.253.961</u>	<u>2.412.992.830</u>	<u>2.412.992.830</u>
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	598.306.071	598.306.071	508.400.200	508.400.200
Công ty TNHH Đức Khang Hải Dương	389.379.330	389.379.330	-	-
Hợp tác xã Thương mại Quyết Tiến	172.983.260	172.983.260	459.059.380	459.059.380
Các đối tượng khác	188.585.300	188.585.300	1.445.533.250	1.445.533.250

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.250.617.000	1.316.685.361	1.477.329.000	16.411.260.639
Thuế giá trị gia tăng	337.141.125	4.876.166.907	5.270.325.374	731.299.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.675.555	1.319.300.796	776.467.999	44.842.758
Thuế thu nhập cá nhân	14.374.900	89.906.700	97.758.325	22.226.525
Thuế tài nguyên	671.591.684	6.406.984.294	6.518.223.078	782.830.468
Phí bảo vệ môi trường	310.883.550	3.392.840.925	3.463.316.925	381.359.550
Tiền thuê đất	-	2.471.975.505	2.471.975.505	-
Thuế khác	-	239.219.900	239.219.900	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u>18.172.283.814</u>	<u>20.116.080.388</u>	<u>20.317.616.106</u>	<u>18.373.819.532</u>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	248.717.500
Chi phí phải trả khác	981.221.231	1.112.705.273
<b>Cộng</b>	<u>981.221.231</u>	<u>1.361.422.773</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>700.000.000</b>	<b>3.928.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	200.000.000	200.000.000	400.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hải	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (viii)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>3.544.000.000</b>	<b>3.544.000.000</b>	<b>3.544.000.000</b>
Ông Đào Văn Dũng (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ông Trần Văn Sừ (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.736.000.000	1.736.000.000	1.736.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh (iv)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Trần Đức Hải (vi)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Bùi Quang Huy (vii)	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Xuân Hải (viii)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Đỗ Văn Anh (ix)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Bà Phạm Thị Thu Hằng (x)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.000.000	3.328.000.000
Trong năm thứ hai	-	3.544.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.600.000.000	-
Sau năm năm	2.800.000.000	-
	<b>8.600.000.000</b>	<b>6.872.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.000.000	3.328.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>3.544.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2020/2282773/HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2020. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 4 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 24 tháng 12 năm 2021. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay bao gồm 5 máy đào bánh xích là các tài sản cố định của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 10), bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của các cá nhân trong Ban Giám đốc và các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng.
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đào Văn Dũng theo Hợp đồng vay số 02-2020/HĐVV ngày 31 tháng 03 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (iii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Văn Sừ theo Hợp đồng vay số 10-2020/HĐVV ngày 31 tháng 03 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (iv) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đỗ Quang Mạnh theo Hợp đồng vay số 05-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 500.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (v) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 03-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (vi) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Đức Hải theo Hợp đồng vay số 04-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (vii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Bùi Quang Huy theo Hợp đồng vay số 06-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 2.100.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (viii) Bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Xuân Hải theo Hợp đồng vay số 02-2019/HĐVV ngày 26/11/2019 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo Hợp đồng vay là 200.000.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 0%/năm.
  - Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Xuân Hải theo Hợp đồng vay số 07-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo Hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.
- (ix) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Bà Đỗ Văn Anh theo Hợp đồng vay số 08-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (x) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Bà Phạm Thị Thu Hằng theo Hợp đồng vay số 09-2020/HĐVV ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 500.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 3 tháng một lần.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<b>11.597.606.000</b>	<b>8.006.143.000</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	11.597.606.000	8.006.143.000
<i>b) Dự phòng phải trả dài hạn</i>	<b>3.225.067.003</b>	<b>6.886.765.630</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	3.225.067.003	6.886.765.630

Ghi chú:

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương và UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm*

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	17.174.100.000	536.512.500	16.873.083.082	1.184.024	34.584.879.606
Tăng vốn trong năm	514.170.000	(514.170.000)	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	4.589.495.238	(31.279)	4.589.463.959
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.642.500.000)	-	(1.642.500.000)
Phân phối lợi nhuận	14.939.910.000	-	(14.939.910.000)	-	-
Số dư tại ngày cuối năm trước	<b>32.628.180.000</b>	<b>22.342.500</b>	<b>4.880.168.320</b>	<b>1.152.745</b>	<b>37.531.843.565</b>
Số dư tại ngày đầu năm nay	<b>32.628.180.000</b>	<b>22.342.500</b>	<b>4.880.168.320</b>	<b>1.152.745</b>	<b>37.531.843.565</b>
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	6.159.945.929	(111.958)	6.159.833.971
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Chuyển nguồn vốn (i)	-	(22.342.500)	22.342.500	-	-
Số dư tại ngày cuối năm nay	<b>32.628.180.000</b>	<b>-</b>	<b>10.462.456.749</b>	<b>1.040.787</b>	<b>43.091.677.536</b>

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 600.000.000 VND và chuyển nguồn vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 22.342.500 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*b) Số lượng cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019), vốn điều lệ của Công ty là 32.628.180.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	35,70	11.649.190.000	35,70
Công ty America LLC	3.933.600.000	12,06	1.671.600.000	5,12
Ông Đào Văn Dũng	1.316.500.000	4,03	1.316.500.000	4,03
Ông Đỗ Quang Mạnh	862.120.000	2,64	862.120.000	2,64
Ông Trần Văn Sừ	644.950.000	1,98	644.950.000	1,98
Các cổ đông khác	14.221.820.000	43,59	16.483.820.000	50,53
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Thời điểm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 1/2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11/2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán đá thô	9.273.366.959	8.219.814.395
Doanh thu bán đá chế biến	70.470.227.274	105.985.079.111
Doanh thu cát nghiền	46.577.500	1.252.822.907
<b>Cộng</b>	<b><u>79.790.171.733</u></b>	<b><u>115.457.716.413</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn đá thô	6.403.253.500	5.342.368.101
Giá vốn đá chế biến	57.972.665.068	83.013.313.516
Giá vốn cát nghiền	126.302.578	1.138.684.873
<b>Cộng</b>	<b><u>64.502.221.146</u></b>	<b><u>89.494.366.490</u></b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.296.060.206	6.948.365.388
Chi phí nhân công	23.042.609.832	36.201.754.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.982.846.559	4.684.158.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.635.405.279	28.699.540.343
Chi phí khác bằng tiền	16.460.124.469	26.447.499.757
Phân bổ lợi thế thương mại	1.297.583.003	1.297.583.003
<b>Cộng</b>	<b><u>73.714.629.348</u></b>	<b><u>104.278.901.496</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	422.232.988	390.182.433
<b>Cộng</b>	<b><u>422.232.988</u></b>	<b><u>390.182.433</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.045.452.877	1.031.490.900
<b>Cộng</b>	<b><u>1.045.452.877</u></b>	<b><u>1.031.490.900</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí thuê máy móc, thiết bị, vận chuyển bốc xếp	3.772.275.469	5.197.937.598
<b>Cộng</b>	<b>3.772.275.469</b>	<b>5.197.937.598</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	5.086.688.086	6.096.396.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.210.425	166.747.954
Thuê, phí và lệ phí	364.461.544	391.741.550
Chi phí dự phòng	72.199.150	168.665.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.233.943	1.137.802.360
Chi phí bằng tiền khác	2.317.710.362	3.730.891.298
Phân bổ lợi thế thương mại	1.297.583.003	1.297.583.003
<b>Cộng</b>	<b>9.645.086.513</b>	<b>12.989.828.250</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	6.281.006.639	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	396.125.219	-
Thu nhập khác	288.101.163	105.715.174
<b>Cộng</b>	<b>6.965.233.021</b>	<b>105.715.174</b>

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh giảm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 theo Công văn số 7492/BTNMT-PC ngày 31/12/2020 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên nước.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.319.300.796	1.830.838.128

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	6.159.945.929	4.589.495.238
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	600.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	6.159.945.929	3.989.495.238
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.262.818	3.262.818
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.888</b>	<b>1.223</b>

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Số quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2019 được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2019.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Nguyên phê duyệt (Thuyết minh số 17). Theo đó, hàng năm, Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương và Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên chỉ định.

#### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đông chính
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty

##### *Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị:*

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	712.325.000	739.003.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	294.000.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.006.325.000</b>	<b>1.159.003.000</b>

##### *Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>-</b>
Ông Trần Văn Sừ	1.000.000.000	-
Ông Đào Văn Dũng	1.000.000.000	-
Ông Đỗ Quang Mạnh	500.000.000	-
<b>Thanh toán các khoản vay</b>	<b>4.936.000.000</b>	<b>1.232.000.000</b>
Ông Trần Văn Sừ	3.468.000.000	866.000.000
Ông Đào Văn Dũng	800.000.000	200.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh	668.000.000	166.000.000
<b>Thanh toán lãi vay</b>	<b>690.450.800</b>	<b>417.905.600</b>
Ông Trần Văn Sừ	414.093.900	292.355.600
Ông Đào Văn Dũng	154.694.400	70.033.300
Ông Đỗ Quang Mạnh	121.662.500	55.516.700
<b>Lãi vay thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>289.834.000</b>	<b>365.596.112</b>
	289.834.000	365.596.112

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>4.936.000.000</b>
Ông Trần Văn Sừ	1.000.000.000	3.468.000.000
Ông Đào Văn Dũng	1.000.000.000	800.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh	500.000.000	668.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>184.003.111</b>
Ông Trần Văn Sừ	-	129.279.333
Ông Đào Văn Dũng	-	29.822.222
Ông Đỗ Quang Mạnh	-	24.901.556
<b>Thu nhập BGĐ</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	712.325.000	739.003.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	294.000.000	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.006.325.000</b>	<b>1.159.003.000</b>

#### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	8.800.000.000	7.172.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(9.669.148.141)	(4.832.570.403)
Nợ thuần	-	2.339.429.597
Vốn chủ sở hữu	43.091.677.536	37.531.843.565
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,0%</b>	<b>6,2%</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.669.148.141	4.832.570.403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.492.859.610	10.922.802.990
Các khoản ký quỹ	14.072.549.740	13.164.924.839
<b>Cộng</b>	<b>29.234.557.491</b>	<b>28.920.298.232</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	8.800.000.000	7.172.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.452.785.434	2.589.050.603
Chi phí phải trả	981.221.231	1.361.422.773
Dự phòng phải trả	14.822.673.003	14.892.908.630
<b>Cộng</b>	<b>26.056.679.668</b>	<b>26.015.382.006</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.669.148.141	-	-	9.669.148.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.492.859.610	-	-	5.492.859.610
Các khoản ký quỹ	-	13.772.906.195	299.643.545	14.072.549.740
<b>Cộng</b>	<b>15.162.007.751</b>	<b>13.772.906.195</b>	<b>299.643.545</b>	<b>29.234.557.491</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay	400.000.000	5.600.000.000	2.800.000.000	8.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.452.785.434	-	-	1.452.785.434
Chi phí phải trả	981.221.231	-	-	981.221.231
Dự phòng phải trả	11.597.606.000	2.073.767.373	1.151.299.630	14.822.673.003
<b>Cộng</b>	<b>14.431.612.665</b>	<b>7.673.767.373</b>	<b>3.951.299.630</b>	<b>26.056.679.668</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>730.395.086</b>	<b>6.099.138.822</b>	<b>(3.651.656.085)</b>	<b>3.177.877.823</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.832.570.403	-	-	4.832.570.403
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.922.802.990	-	-	10.922.802.990
Các khoản ký quỹ	-	12.982.593.215	182.331.624	13.164.924.839
<b>Cộng</b>	<b>15.755.373.393</b>	<b>12.982.593.215</b>	<b>182.331.624</b>	<b>28.920.298.232</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	3.628.000.000	3.544.000.000	-	7.172.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.589.050.603	-	-	2.589.050.603
Chi phí phải trả	1.361.422.773	-	-	1.361.422.773
Dự phòng phải trả	8.006.143.000	5.735.466.000	1.151.299.630	14.892.908.630
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.584.616.376</b>	<b>9.279.466.000</b>	<b>1.151.299.630</b>	<b>26.015.382.006</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>170.757.017</b>	<b>3.703.127.215</b>	<b>(968.968.006)</b>	<b>2.904.916.226</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu